15.

NỢ CÔNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014 - 2018 VÀ GIẢI PHÁP CHO NĂM 2019

ThS. Nguyễn Thị Liên Hương *

Tóm tắt

Nợ công là một phần quan trọng và không thể thiếu trong tài chính mỗi quốc gia. Tính đến cuối năm 2018, dư nợ công đã xuống mức 61% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ xuống dưới 52% GDP, dư nợ vay nước ngoài của quốc gia đạt khoảng 49,7% GDP, trong phạm vi Quốc hội cho phép. So với tỷ lệ nợ công vào cuối năm 2017 trước đó, tỷ lệ này đã giảm rõ rệt. Tuy nợ công có xu hướng giảm và nằm trong phạm vi cho phép của Quốc hội là không vượt quá 65%, nhưng vẫn ở mức cao hơn 50%. Bài viết sẽ phân tích thực trạng nợ công tại Việt Nam trong thời gian qua và một số đề xuất về chính sách nhằm quản lý có hiệu quả nợ công ở Việt Nam trong thời gian tới.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NỢ CÔNG

1.1. Khái niệm

Điều 1 của Luật Quản lý nợ công 2009 định nghĩa nợ công bao gồm 3 thành phần: (i) nợ Chính phủ, (ii) nợ được Chính phủ bảo lãnh, và (iii) nợ chính quyền địa phương.

- Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài

* Trường Đại học Thương mại

được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ Chính phủ không bao gồm các khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ;

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh;

- Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ký kết, phát hành hoặc ủy quyền phát hành.

Hình 1: Cấu trúc nợ công của Việt Nam

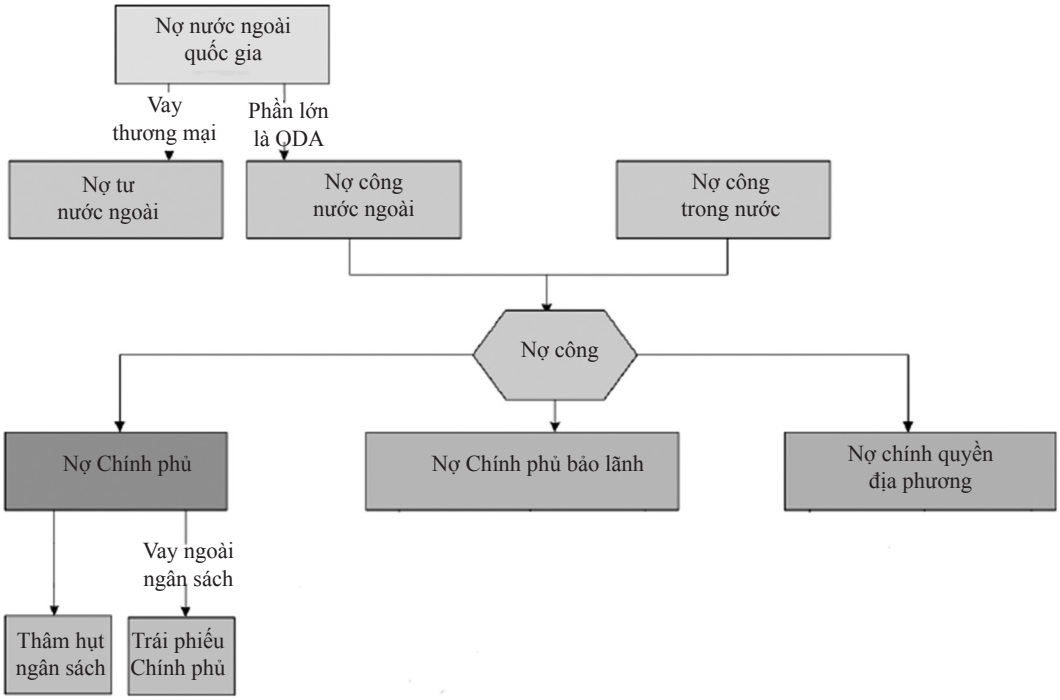

1.2. Đặc điểm của nợ công

Tuy có nhiều cách tiếp cận rộng hẹp khác nhau về nợ công, nhưng về cơ bản, nợ công có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, nợ công là khoản nợ ràng buộc trách nhiệm trả nợ của nhà nước. Khác với các khoản nợ thông thường, nợ công được xác định là một khoản nợ mà Nhà nước (bao gồm các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có trách nhiệm trả khoản nợ ấy. Trách nhiệm trả nợ của Nhà nước được thể hiện dưới hai góc độ trả nợ trực tiếp và trả nợ gián tiếp.

Thứ hai, nợ công được quản lý theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc quản lý nợ công đòi hỏi quy trình chặt chẽ nhằm đảm bảo hai mục đích: Một là, đảm bảo khả năng trả nợ của đơn vị sử dụng vốn vay và cao hơn nữa là đảm bảo cán cân thanh toán vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia; Hai là, đề đạt được những mục tiêu của quá trình sử dụng vốn.

Thứ ba, mục tiêu cao nhất trong việc huy động và sử dụng nợ công là phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích cộng đồng. Nợ công được huy động và sử dụng không phải để thỏa mãn những lợi ích riêng của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào, mà vì lợi ích chung của cộng đồng, để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phải coi đó là điều kiện quan trọng nhất.

1.3. Bản chất nợ công

Về bản chất, nợ công chính là các khoản vay để trang trải thâm hụt ngân sách. Các khoản vay này sẽ phải hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn, Nhà nước sẽ phải thu thuế tăng lên để bù đắp. Vì vậy, suy cho cùng, nợ công chỉ là sự lựa chọn thời gian đánh thuế: hôm nay hay ngày mai, thế hệ này hay thế hệ khác. Vay nợ thực chất là cách đánh thuế dần dần, được hầu hết Chính phủ các nước sử dụng để tài trợ cho các hoạt động chi ngân sách. Tỷ lệ nợ công/GDP chỉ phản ánh một phần nào đó về mức độ an toàn hay rủi ro của nợ công. Mức độ an toàn hay nguy hiểm của nợ công không chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ nợ/GDP mà quan trọng hơn, phụ thuộc vào tình trạng phát triển của nền kinh tế.

Khi xét đến nợ công, chúng ta không chỉ cần quan tâm tới tổng nợ, nợ hàng năm phải trả mà phải quan tâm nhiều tới rủi ro và cơ cấu nợ. Vấn đề quan trọng phải tính là khả năng trả nợ và rủi ro trong tương lai, chứ không chỉ là con số tổng nợ trên GDP.

Để đánh giá tính bền vững của nợ công, tiêu chí tỷ lệ nợ công/GDP được coi là chỉ số đánh giá phổ biến nhất cho cách nhìn tổng quát về tình hình nợ công của một quốc gia. Mức an toàn của nợ công được thể hiện qua việc nợ công có vượt ngưỡng an toàn tại một thời điểm hay giai đoạn nào đó không.

2. NỢ CÔNG TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014 – 2018

2.1. Tình hình nợ công tại Việt Nam

Trong năm qua, Việt Nam tiếp tục tái cơ cấu nợ công theo hướng bền vững, hiệu quả theo hướng tích cực về cơ cấu, kỳ hạn, lãi suất, đảm bảo khả năng trả nợ. Tốc độ tăng trưởng nợ công so với GDP là 12,2%/năm cho giai đoạn từ 2014 - 2015. Đây là

một vấn đề đáng lo ngại vì Việt Nam nằm trong những quốc gia có tỷ lệ nợ trên GDP tăng nhanh nhất (tăng trên 10%/năm) cho dù có thành tích tăng trưởng kinh tế ấn tượng. Đến cuối năm 2015, tổng nợ công của Việt Nam là 125 tỷ USD, tương đương 61% GDP, bình quân mỗi người dân nợ công gánh số nợ công là 1.384 USD, tương đương 30 triệu, ngang với Trung Quốc, Philippines và Malaysia. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016 - 2018, tốc độ tăng của nợ công của Việt Nam đã giảm xuống bình quân còn 8,6%/năm, riêng năm 2018 chỉ còn ở mức 6%.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, nếu như trong giai đoạn 2014 - 2015, tốc độ tăng của nợ công của Việt Nam ở mức bình quân là 18,1%/năm thì giai đoạn 2016 - 2018 đã kéo xuống bình quân còn 8,6%/năm, riêng năm 2018 chỉ còn ở mức 6%.

Trong khi đó, về trần nợ công, tỷ lệ nợ công giảm từ mức cuối năm 2016 là 63,7% GDP xuống còn 61,4% GDP cuối năm 2017. Đến cuối 2018, dư nợ công của năm 2018 ở mức dưới 61% GDP.

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính tiếp tục tái cơ cấu nợ công theo hướng bền vững, hiệu quả theo hướng tích cực về cơ cấu, kỳ hạn, lãi suất, đảm bảo khả năng trả nợ. Theo đó, tiếp tục đa dạng các nhà đầu tư trái phiếu Chính phủ (giảm tỷ trọng nắm giữ trái phiếu của ngân hàng thương mại từ khoảng 78% cuối năm 2016 xuống còn khoảng 53,1%), phát hành trái phiếu kỳ hạn từ 5 năm trở lên (bao gồm kỳ hạn dài 20 - 30 năm) để kéo dài kỳ hạn danh mục trái phiếu Chính phủ, giảm lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ. Tăng cường quản lý, giám sát nợ Chính phủ bảo lãnh, kiểm soát bội chi và vay của ngân sách địa phương trong phạm vi dự toán Quốc hội quyết định.

Năm 2018 có thể xem là năm hiếm hoi bởi Việt Nam được hai trong ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế nâng hạng. Trong năm 2018, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's đã nâng bậc xếp hạng trái phiếu Chính phủ Việt Nam dài hạn bằng ngoại tệ và khoản vay không được đảm bảo lên mức B3 từ mức B1 và thay đổi triển vọng sang mức Ổn định từ mức Tích cực. Fitch nâng hạng Việt Nam từ BB - lên BB với triển vọng ổn định. Việc nâng hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam không chỉ góp phần nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng giúp giảm chi phí huy động vốn vay nước ngoài của cả Chính phủ và doanh nghiệp; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc nâng hạng tín nhiệm cũng cho thấy nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường quản lý, giám sát nợ công trong mức an toàn.

Có thể nói, tình hình nợ công có nhiều triển vọng khả quan nhờ việc Luật Quản lý nợ công đi vào cuộc sống, qua đó đã tạo ra những thay đổi cơ bản về thống nhất chức

năng huy động vốn vay nợ công; Tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý nợ công.

Đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 952/QĐ-BTC về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý nợ công, trong đó xác định việc triển khai thi hành Luật Quản lý nợ công là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bộ Tài chính trong năm 2018, đòi hỏi các đơn vị có liên quan phải ưu tiên tập trung nguồn lực và tổ chức thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm.

Trong đó, Quyết định này cũng xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì và các đơn vị phối hợp. Với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc Bộ Tài chính đã hoàn thiện trình Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý nợ công năm 2017, bảo đảm chất lượng, đúng yêu cầu.

Hình 2: Tỷ lệ nợ công trên GDP giai đoạn 2014 - 2018

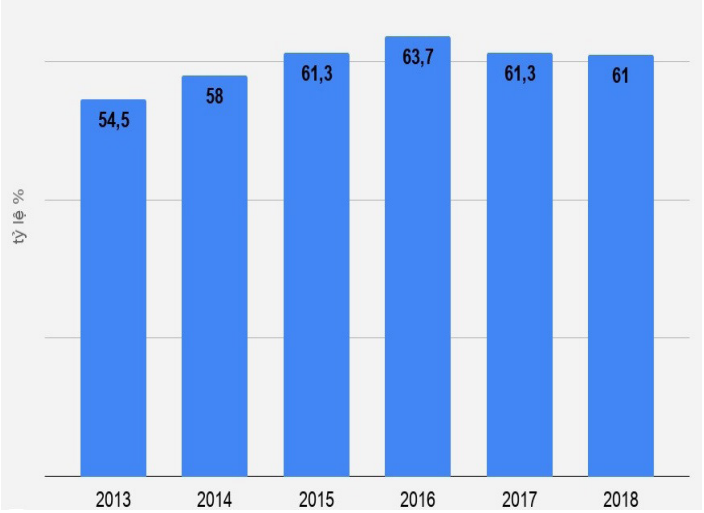

Bảng 1: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Nợ công so với GDP (%)	58	61	63,7	61,4	61,0*
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP(%)	38,3	42	44,8	48,9	49,7*
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%)	4,1	4,0	3,9	6,1	
Dư nợ Chính phủ so với GDP (%)	46,4	49,2	52,7	51,7	52,1*

Dư nợ Chính phủ so với thu ngân sách (%)	211,5	206,8	215,0	201,0	
Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN(%)	13,8	14,9	20,5	18,3	
Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách (%)	8,5	11,8	8,1	7,5	
Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ (triệu USD)	2.800,0	2.500,0	1.500,0	700,0	

Nguồn: Bản tin Nợ công - Bộ Tài chính

(*): Số liệu được thu thập dựa trên các công bố báo chí của Bộ Tài chính

2.2. Cơ cấu nợ công tại Việt Nam

Nợ công của Việt Nam hiện nay gồm có nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Trong đó, nợ của Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh là hai thành phần chính của nợ công tại Việt Nam với tỷ lệ lần lượt là 80% và 17%, nợ của chính quyền địa phương có xu hướng tăng nhẹ nhưng không đáng kể, chiếm khoảng 3% trong tổng nợ công của Việt Nam. Tỷ lệ nợ của Chính phủ trong tổng nợ công tương đối ổn định, dao động ở mức 80% và có xu hướng tăng nhẹ. Đi cùng với nợ tăng cao, cơ cấu nợ công cũng đã có sự thay đổi. Bởi lẽ nhu cầu huy động ngày càng lớn, trong khi khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi nước ngoài dần hạn chế, Chính phủ đã phải dựa chủ yếu vào nguồn vay trong nước. Do phần lớn nợ công là nợ nước ngoài và có xu hướng tăng lên nên rủi ro của cuộc khủng hoảng nợ công là nguy hiểm mặc dù tỷ lệ nợ công trong GDP đang có xu hướng giảm. Nợ trong nước tăng cũng giúp giảm rủi ro tỷ giá và góp phần phát triển thị trường vốn trong nước. Bên cạnh đó, nợ trong nước cũng gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế như: tăng lãi suất, thu hẹp luồng vốn cho khu vực tư nhân và áp lực lên lạm phát.

Theo báo cáo Chính phủ, tỷ lệ nợ công trên GDP có xu hướng giảm dần các năm gần đây, như năm 2017 là 62,6% GDP; năm 2018 là 61% GDP và dự kiến năm 2019 khoảng 61,3% GDP. Tuy nhiên, nợ công (nợ Chính phủ, nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương) giảm, nhưng trong đó nợ Chính phủ lại tăng, hiện khoảng 52,1% GDP trong khi trần là 54% GDP. Điều này đồng nghĩa khoản tiền trả nợ gốc hàng năm của Chính phủ tăng lên.

Hình 3: Nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài giai đoạn 2017 - dự báo 2019

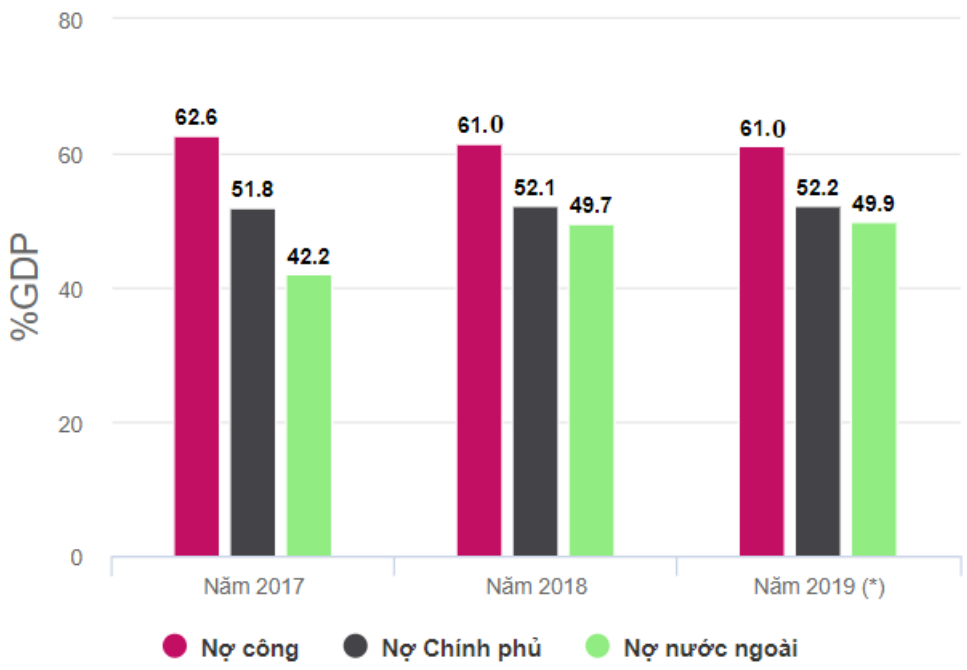

2.2.1. Nợ của Chính phủ

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2017, tổng số nợ Chính phủ là 2.587,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80% tổng dư nợ công và tương đương 51,8% GDP năm 2017. Như vậy, Chính phủ đã không giữ được mục tiêu duy trì nợ Chính phủ ở mức dưới 50% GDP. Nguồn gốc chủ yếu làm phát sinh nợ Chính phủ chính là do bội chi ngân sách. Theo Điều 7.2 Luật NSNN năm 2015 "số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển". Tuy nhiên trong một vài năm gần đây, trước tình hình khó khăn của ngân sách, quy định này đã không được thực hiện đúng nguyên tắc đề ra. Năm 2018, tỷ lệ nợ Chính phủ so với GDP tăng đến 52,1%, tỷ lệ so với 2017 thay đổi không nhiều nhưng GDP năm 2018 đạt mức tăng trưởng kỷ lục 7,08% với giá trị 5.535,3 nghìn tỷ đồng nên nợ Chính phủ ở mức 3.376,53 nghìn tỷ đồng. Như vậy về giá trị, nợ Chính phủ năm 2018 đã tăng 130% so với năm 2017.

Bảng 2: Vay và trả nợ của Chính phủ

(ĐVT: nghìn tỷ VND)

Chỉ tiêu	2014	Tỷ lệ	2015	Tỷ lệ	2016	Tỷ lệ	2017	Tỷ lệ	2018	Tỷ lệ
Dư nợ	1826.1	100.0	2064.6	100.0	2373.2	100.0	2587.4	100.0	3376.5*	100.0
Nợ trong nước	810.1	49.9	867.8	42.0	947.5	39.9	1040.0	40.2	1357.4*	40.2
Nợ nước ngoài	1015.9	50.1	1196.8	58.0	1425.7	60.1	1547.4	59.8	2019.2*	59.8

Nguồn: Bản tin Nợ công 2017 và tính toán của tác giả

Hình 4: Dư nợ Chính phủ giai đoạn 2014 - 2018

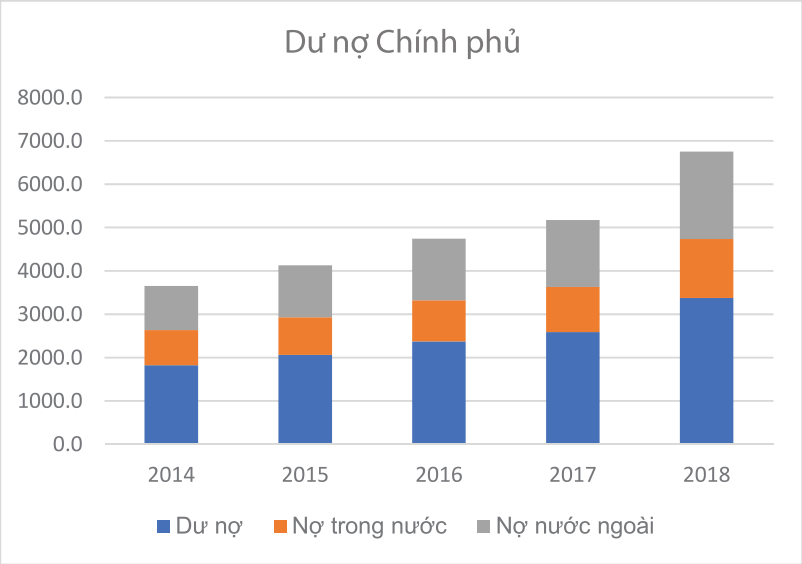

2.2.2. Nợ được Chính phủ bảo lãnh

Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh. Báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy tính đến cuối năm 2017, tổng số nợ thực tế được Chính phủ bảo lãnh là 455.122 tỷ đồng, tương đương khoảng 21 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 17,5% tổng nợ công, tức hơn 11% GDP. Trong số 21 tỷ USD nợ được Chính phủ bảo lãnh, số nợ vay nước ngoài chiếm khoảng 55%. Việc vay nợ nước ngoài nhiều sẽ khiến bên đi vay đối diện với rủi ro do biến động tỷ giá, làm cho áp lực trả nợ tăng lên. Trong trường hợp rủi ro xảy ra, khiến cho bên đi vay không trả được nợ, trách nhiệm trả nợ đương nhiên thuộc về Chính phủ.

Bảng 3: Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh

(ĐVT: nghìn tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
Dư nợ	422,64	455,12	461,63	455,92
Nợ trong nước	210,80	247,67	255,05	252,39
Nợ nước ngoài	211,84	207,45	206,59	203,53

Nguồn: Bản tin Nợ công 2017

2.2.3. Nợ của chính quyền địa phương

Nợ của chính quyền địa phương chủ yếu phát sinh do chính quyền địa phương đi vay để bổ sung vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật NSNN. Trong xu hướng đẩy mạnh tính tự chủ và phân cấp tài khóa, việc phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương có thể sẽ tiếp tục được mở rộng thêm ở nhiều địa phương. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2017, nợ của chính quyền địa phương chỉ khoảng 57,29 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 3% tổng số dư nợ công. Nếu chỉ nhìn vào những con số này thì nợ của chính quyền địa phương không phải là một vấn đề đáng lo ngại. Mặc dù số nợ này không quá lớn so quy mô nợ công hiện tại cũng như quy mô nền kinh tế nhưng trong bối cảnh nợ công đã ở mức cao thì dù chỉ cần một giọt nước cũng có thể làm tràn ly.

Bảng 4: Vay và trả nợ của chính quyền địa phương

(ĐVT: nghìn tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
Dư nợ	70,24	73,64	66,11	57,29
Số vay trong kỳ	23,63	21,08	13,54	8,10

Nguồn: Bản tin Nợ công 2017

3. GIẢI PHÁP CHO NĂM 2019

Bộ Tài chính cho biết, trong năm 2019, sẽ tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, phấn đấu đến cuối năm 2019, dư nợ công trong phạm vi dự toán Quốc hội quyết định, khoảng 61,3% GDP.

Bộ Tài chính cũng đề nghị các bộ, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với Bộ trong việc tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vay, sử dụng vốn vay, trả nợ, nhất là đối với các hiệp định vay mới, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ. Thực hiện giải ngân vốn vay trong phạm vi kế hoạch và hạn mức được cấp thẩm quyền quyết định; không chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách nhà nước; Bố trí trả đầy đủ các khoản nợ đến hạn.

Bên cạnh đó, thực hiện đánh giá đầy đủ tác động lên nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn trước khi thực hiện các khoản vay mới. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu lại danh mục nợ công theo hướng an toàn, bền vững...

Để giảm áp lực nợ công, đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ cần thực hiện nhiều giải pháp theo lộ trình cụ thể. Trong khuôn khổ bài viết này, dựa trên những phân tích nên trên, tác giả đề xuất 3 giải pháp để kiểm soát tốt nợ công trong thời gian tới.

Thứ nhất, Chính phủ phải giữ kỷ luật chi ngân sách theo đúng dự toán, phần tăng thu, nếu có, sẽ dùng để giảm bội chi. Các khoản chi ngân sách của bộ, ngành và địa phương chỉ được cho phép trong giới hạn ngân sách đã dự toán. Mọi trường hợp chi vượt dự toán đều không được chấp nhận và người đứng đầu đơn vị được cấp dự toán ngân sách phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng vượt chi. Kỷ luật tài khóa cần phải được thực hiện một cách rõ ràng và nghiêm ngặt để tránh tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên và luôn ở mức cao, gây ảnh hưởng bất lợi đến nợ công. Chế độ kiểm toán có vai trò quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát chi tiêu công. Việc giám sát chi tiêu của Chính phủ cũng cần phải được thể chế hóa và bắt buộc thi hành để tránh tình trạng chi tiêu không đúng mục đích, chi tiêu vượt quá mức cho phép chi tiêu công.

Thứ hai, kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ bảo lãnh Chính phủ và giảm bảo lãnh Chính phủ đối với các dự án của DNNN. Trừ những dự án có hiệu quả kinh tế, việc Chính phủ quyết định cấp bảo lãnh cho những dự án bị từ chối cũng có nghĩa là chấp nhận một khoản đầu tư kém hiệu quả ngay từ khi chưa được đầu tư. Muốn vậy, Chính phủ phải có những lĩnh vực ưu tiên rõ ràng trong chi tiêu sử dụng nợ công, đó là đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng công ích, các dịch vụ an sinh xã hội. Bên cạnh đó, cần phải tách bạch chức năng của các DNNN. Điều này có nghĩa là các DNNN hoạt động không vì mục đích thương mại, đối với các DNNN này vẫn cần có sự hỗ trợ, bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện chức năng xã hội. Đối với các DNNN kinh doanh thương mại, Nhà nước cần tiến hành thoái vốn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thu hồi vốn nhà nước để đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên.

Thứ ba, tăng cường trả nợ, cơ cấu lại vốn vay, hạn chế tối đa các khoản vay từ nước ngoài, từng bước thay thế nợ nước ngoài bằng nợ trong nước để giảm rủi ro vỡ nợ và an toàn tài chính quốc gia. Nợ trong nước sẽ huy động thông qua các đợt phát hành trái phiếu với lãi suất phù hợp để huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư. Thực hiện được điều này vừa điều chỉnh được cơ cấu nợ công theo hướng an toàn, vừa giảm được những biến động bất lợi về tỷ giá khi vay nợ nước ngoài. Ngoài ra, nếu không thay đổi được cơ cấu nợ công theo hướng tăng tỷ trọng nợ trong nước, chúng ta sẽ gặp khó khăn trong việc trả nợ nước ngoài vì những ưu đãi từ nguồn vốn ODA vào Việt Nam sẽ giảm mạnh, điều này buộc Chính phủ phải đi vay thương mại tại các ngân hàng nước ngoài để trả nợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bản tin Nợ công* - số 07 - Bộ Tài chính
2. Nguyễn Xuân Thành, Đỗ Thiên Anh Tuấn *(2017), "Bắt mạch" nợ công Việt Nam.*
3. Phạm Thị Phương Uyên (2018), "Nợ công tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Công thương 2018*
4. Trần Kim Chung (2016), *Khả năng kiểm soát, giảm nợ công ở Việt Nam và các giải pháp thực hiện.* Bộ Tài chính.
5. Website Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn